

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN TOÁN 9 – TUẦN 12

A. ĐẠI SỐ

CHỦ ĐỀ CỦA TUẦN: HỆ HAI PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT HAI ẨN	
Giai đoạn 1: Giao nhiệm vụ (1 tiết tự học có hướng dẫn)	- Xem trước tại nhà link bài học: - Ghi nhận lại các vấn đề tiếp thu được và các vấn đề chưa rõ vào sổ tay hoặc tập chép, thực hiện trao đổi trong đầu tiết với giáo viên bộ môn để làm rõ các vấn đề này.
Giai đoạn 2: Thực hiện nhiệm vụ (2 tiết online)	- Trình bày lại các kiến thức trọng tâm vào tập theo cách riêng của em. GIẢI HỆ PHƯƠNG TRÌNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP THẾ 1. Hệ phương trình tương đương - Hai hệ phương trình được gọi là tương đương với nhau nếu chúng có cùng tập nghiệm. - Ta có thể sử dụng phép biến đổi tương đương để giải hệ phương trình $(I) \begin{cases} a_1x + b_1y = c_1 & (1) \\ a_2x + b_2y = c_2 & (2) \end{cases}$ 2. Phương pháp thế: ❖ Gồm hai bước: ➤ Bước 1: Từ một phương trình của hệ (coi là phương trình thứ nhất), ta biểu diễn một ẩn theo ẩn kia rồi thế vào <i>phương trình thứ hai</i> để được một <i>phương trình mới</i> (chỉ còn một ẩn). ➤ Bước 2: Dùng <i>phương trình mới</i> ấy để <i>thay thế cho phương trình thứ hai</i> trong hệ (hoặc thay thế cho phương trình thứ nhất cũng được) ⇒ Ta được hệ phương trình mới tương đương với hệ đã cho. * Chú ý: Trong quá trình thế, nếu thấy xuất hiện phương trình: • $0x + 0y = c$ (với $c \neq 0$) thì hệ phương trình đã cho vô nghiệm. • $0x + 0y = 0$ thì hệ phương trình đã cho vô số nghiệm. GIẢI HỆ PHƯƠNG TRÌNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỘNG ĐẠI SỐ 1. Quy tắc cộng đại số ❖ Quy tắc cộng đại số dùng để biến đổi một hệ phương trình thành hệ phương trình tương đương. Quy tắc gồm hai bước: ➤ Bước 1: Cộng hay trừ từng vế hai phương trình của hệ phương trình đã cho để được một phương trình mới. ➤ Bước 2: Dùng phương trình mới ấy thay thế cho một trong hai phương trình của hệ và giữ nguyên phương trình kia. 2. Áp dụng: ❖ Trường hợp 1: (các hệ số của cùng 1 ẩn nào đó bằng nhau hoặc đối nhau) ❖ Trường hợp 2: Các hệ số của ẩn không bằng nhau, không đối nhau.

- Dựa vào video đã xem, tự kiểm tra lại kiến thức đã tiếp thu thông qua việc thực hiện lại các ví dụ sau (có hướng dẫn trong link trên)

Ví dụ 1: Giải hệ phương trình bằng phương pháp thế

a) (I)
$$\begin{cases} x - 2y = 7 & (1) \\ 3x + 2y = -3 & (2) \end{cases}$$

.....

b) (II)
$$\begin{cases} 4x - 2y = -6 \\ -2x + y = 3 \end{cases}$$

.....

Ví dụ 2: Giải hệ phương trình bằng phương pháp cộng đại số

a) (I)
$$\begin{cases} 2x - y = 1 & (1) \\ x + y = 2 & (2) \end{cases}$$

b) (II)
$$\begin{cases} 2x + 2y = 9 \\ 2x - 3y = 4 \end{cases}$$

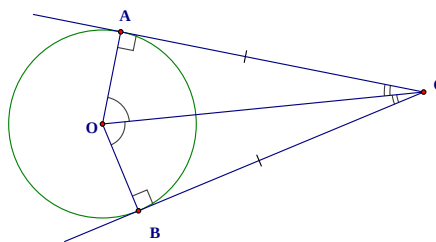
.....

	Ví dụ 3: Giải hệ phương trình bằng phương pháp cộng đại số. a) $\begin{cases} 3x + 2y = 7 \\ 2x + 3y = 3 \end{cases}$ b) $\begin{cases} 2x + 3y = -4 \\ x - 2y = 5 \end{cases}$
Giai đoạn 3: Vận dụng (1 tiết tự học có hướng dẫn)	- Thực hiện các bài tập sau trong Sách Tài liệu dạy học toán 9 4, 6, 7 trang 23
Tổng kết lại sau khi kết thúc tuần	- Mức độ khó của bài: (em đánh giá ở mức nào) - Tỷ lệ tiếp thu bài của em: (nắm vững hết toàn bộ hay còn phần chưa rõ...) - Ghi nhận lại các vấn đề chưa rõ sau tuần học.

(Phần rèn luyện kỹ năng và tổng kết sẽ được thực hiện trong tiết tự học, các phần khác được thực hiện trong tiết học chính thức với giáo viên, trừ phần chuẩn bị phải được thực hiện trước khi lên lớp)

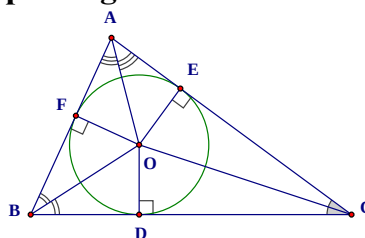
B. HÌNH HỌC

CHỦ ĐỀ CỦA TUẦN: ĐƯỜNG THẲNG VÀ ĐƯỜNG TRÒN	
Giai đoạn 1: Giao nhiệm vụ (1 tiết tự học có hướng dẫn)	- Xem trước tại nhà link bài học : - Ghi nhận lại các vấn đề tiếp thu được và các vấn đề chưa rõ vào sổ tay hoặc tập chép, thực hiện trao đổi trong đầu tiết với giáo viên bộ môn để làm rõ các vấn đề này.
Giai đoạn 2: Thực hiện nhiệm vụ (2 tiết online)	- Trình bày lại các kiến thức trọng tâm vào tập theo cách riêng của em. TÍNH CHẤT CỦA HAI TIẾP TUYẾN CẮT NHAU 1. Định lí về hai tiếp tuyến cắt nhau. ❖ Định lí: <i>Nếu hai tiếp tuyến của một đường tròn cắt nhau tại một điểm thì:</i> ➤ <i>Điểm đó cách đều hai tiếp điểm.</i> ➤ <i>Tia kẻ từ điểm đó đi qua tâm là tia phân giác của góc tạo bởi hai tiếp tuyến.</i> ➤ <i>Tia kẻ từ tâm đi qua điểm đó là tia phân giác của góc tạo bởi hai bán kính đi qua các tiếp điểm.</i>



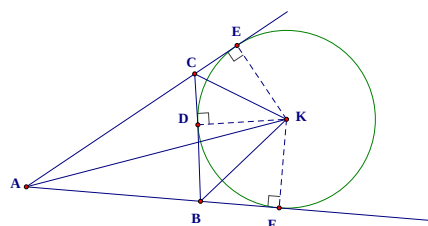
GT	(O; R) CA, CB là tiếp tuyến của (O)
KL	a) $CA = CB$. b) Tia CO là tia phân giác của góc ACB c) Tia OC là tia phân giác của góc AOB

2. Đường tròn nội tiếp tam giác



- Đường tròn nội tiếp tam giác là đường tròn tiếp xúc với cả 3 cạnh của một tam giác, khi đó tam giác gọi là tam giác ngoại tiếp đường tròn.
- Tâm của đường tròn nội tiếp tam giác là giao điểm của 3 đường phân giác trong của tam giác.

3. Đường tròn bàng tiếp tam giác



- Đường tròn tiếp xúc với một cạnh của tam giác và phần kéo dài của hai cạnh kia được gọi là đường tròn bàng tiếp tam giác.
- Tâm của đường tròn bàng tiếp tam giác là giao điểm của 1 phân giác góc trong và 2 phân giác góc ngoài của Δ
- Với một tam giác có ba đường tròn bàng tiếp.

- Dựa vào video đã xem, tự kiểm tra lại kiến thức đã tiếp thu thông qua việc thực hiện lại các ví dụ sau (có hướng dẫn trong link trên)

Giai đoạn 3: Vận dụng (1 tiết tự học có hướng dẫn)	- Thực hiện các bài tập sau trong Sách Tài liệu dạy học toán 9 3, 6 trang 147
Tổng kết lại sau khi kết thúc tuần	- Mức độ khó của bài: (em đánh giá ở mức nào) - Tỷ lệ tiếp thu bài của em: (nắm vững hết toàn bộ hay còn phần chưa rõ...) - Ghi nhận lại các vấn đề chưa rõ sau tuần học.

(Phần rèn luyện kỹ năng và tổng kết sẽ được thực hiện trong tiết tự học, các phần khác được thực hiện trong tiết học chính thức với giáo viên, trừ phần chuẩn bị phải được thực hiện trước khi lên lớp)